

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03-7-2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mua

Bà Nguyễn Thị Sương

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:
không tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Ử, sinh năm 1989 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Hiện nay đang cư trú tại Ấp D, xã Đ, huyện E, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1983 (Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1940 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Bà Trần Thị S, sinh năm 1951 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Ử trình bày như sau: Chị Ử yêu cầu ly hôn với anh L; Về con chung: Chị Ử yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, còn 02 cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, đồng ý giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Con riêng, con nuôi không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung chị Ử đã làm đơn ghi ngày 29/3/2019 xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung chị Ử trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Về nội dung vụ án: Chị Bùi Thị Ử và anh Nguyễn Ngọc L thống nhất trình bày như sau:

Về hôn nhân: Chị Ử và anh L cưới nhau vào 19/5/2010dl, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Theo chị Bùi Thị Ử trình bày: Thời gian hạnh phúc của vợ chồng được 8 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh L hay ghen tuông, chửi bới vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, lúc anh L có đưa chị Ử đi làm anh L nói là “đưa lần này là lần cuối” nên chị Ử không về nhà mà ở nhờ nhà người bạn rồi sau đó về nhà mẹ ruột tại huyện E, tỉnh Trà Vinh sinh sống đến nay. Khi chị Ử đi thì anh L có đi kiếm nhưng chị Ử không về đoàn tụ được lý do vợ chồng không thể hàn gắn về sống chung với nhau được. Vợ chồng ly thân sau cùng vào ngày 8/12/2018dl cho đến nay.

Theo anh L trình bày: Vợ chồng được 9 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ theo anh L là hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì hết, vợ chồng rất yêu thương nhau nhưng khoảng tháng 12/2018 thì vợ chồng có hiểu lầm nên anh L có lỡ miệng nói là “Lần này đi là đi luôn đi” nhưng sau đó anh Lợi có năn nỉ, xin lỗi và anh L cũng có thay đổi nhưng chị Ử không tha thứ cho anh L, nên vợ có bỏ nhà ra ngoài ở và sau đó có về nhà cha mẹ ở huyện E, tỉnh Trà Vinh sống cho đến nay và từ đó vợ chồng ly thân sau cùng vào 10/12/2018dl không trở về đoàn tụ được với nhau.

Về con chung: Chị Ử và anh L thống nhất trình bày vợ chồng có 03 con chung tên: cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, hiện 03 cháu đang sống với anh L. Con riêng, con nuôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ghi ngày 8/01/2019 chị Ử có yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà là 22.500.000^d. Nhưng đến ngày 29/3/2019 chị Ử làm đơn xin rút lại yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Còn phía anh L trình bày vợ chồng không có tài sản, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Ử và anh L thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị Ử vẫn giữ yêu cầu ly với anh L; Về con chung: Chị Ử yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, còn 02 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, chị Ử đồng ý giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Con riêng, con nuôi không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung chị Ử không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung chị Ử không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh L yêu cầu được đoàn tụ với chị Ử vì còn thương vợ mong vợ chồng về đoàn tụ lo cho con. Nếu chị Ử kiên quyết ly hôn thì về con chung anh L yêu cầu được nuôi 03 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, anh L không yêu cầu chị Ử cấp dưỡng nuôi con. Con riêng, con nuôi không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu gì thêm và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án nhân dân huyện Tam Bình không phải tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa.

Xét những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Ph và bà Trần Thị S, đã được Tòa án tổng đạt thông báo việc thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về ngày xét xử vụ án đúng theo quy định pháp luật nhưng phía là ông Ph và bà S đều có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa chị Ử giữ yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Ngọc L; Về con chung: Chị Ử yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi

con, còn 02 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, chị Ú đồng ý giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Con riêng, con nuôi không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung chị Ú không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung chị Ú không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh L giữ yêu cầu được đoàn tụ với chị Ú vì còn thương vợ mong vợ chồng về hàn gắn về lo cho con. Nếu chị Ú kiên quyết ly hôn thì về con chung anh L yêu cầu được nuôi 03 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, không yêu cầu chị Ú cấp dưỡng nuôi con. Con riêng, con nuôi không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

[2.1] Xét về hôn nhân: Khi chị Ú và anh L cưới nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long đúng theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, việc chị Ú yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L là có cơ sở xem xét.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng theo chị Ú là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh L thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng hay xảy ra việc cự cãi với nhau. Hơn nữa, chị Ú xác định hiện tại đã không còn tình cảm vợ chồng với anh L nên cương quyết ly hôn.

Về phía anh L không đồng ý ly hôn với chị Ú muốn được về đoàn tụ vì cho rằng còn thương vợ nhưng anh Lợi không tìm được cách giải quyết để vợ chồng hàn gắn vun đắp tình cảm mà qua những lần hòa giải vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nhiều.

Từ những lời trình bày của chị Ú và anh L cho thấy rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do thiếu sự tin tưởng, thông cảm và chia sẻ cùng nhau, vợ chồng không nhường nhịn, yêu thương lẫn nhau nên thường xảy ra cự cãi. Hơn thế nữa, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng anh chị không hạnh phúc, cả hai đã không cố gắng thay đổi để giữ hạnh phúc gia đình. Tòa án đã mời hòa giải nhằm giúp hai bên đoàn tụ và cho hai bên có thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh chị vẫn không trở về đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Ú và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ú và anh L theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ;

Cho chị Bùi Thị Ú được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc L

[2.2] Xét về con chung: Tại phiên tòa chị Ú vẫn yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, còn 02 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, chị Ú đồng ý giao cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Tại phiên tòa anh L cũng yêu cầu nuôi 03 con

chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, không yêu cầu chị Ú cấp dưỡng nuôi con.

Xét việc chị Ú xin được nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012, chị Ú không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con là chưa có cơ sở để xem xét. Bởi vì: Từ khi giữa chị Ú và anh L hai người ly thân với nhau là cháu Anh T đều do anh Lợi là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, mà tại tòa hôm nay chị Ú còn trình bày là hiện nay chị Ú đi làm xa nhà, nếu được nuôi cháu Anh T thì chị Ú cũng gửi cho mẹ ruột của chị Ú chứ chị Ú cũng không trực tiếp để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh T, từ những lý do trên. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị Ú là xin được nuôi cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 là có căn cứ. Còn việc anh L yêu cầu xin được 03 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015, anh L không yêu cầu chị Ú cấp dưỡng nuôi các con. Xét yêu cầu của anh L là có cơ sở xem xét. Vì trong quá trình anh L và chị Ú ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay các cháu N, cháu T và cháu P đều do anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, lo cho các cháu được học hành đàng hoàng, anh L đóng vai trò là người mẹ để lo cho các con khi vợ bỏ ra đi lúc các con còn ngây thơ, bé bỏng. Tuy nhiên theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Trong vụ án này cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010 đã trên 07 tuổi có bản khai ý kiến nguyện vọng của cháu là khi cha, mẹ có ly hôn thì cháu N vẫn tiếp tục sống với cha là anh L. Hơn thế nữa từ khi chị Ú bỏ nhà ra đi thì các cháu đều sống chung với nhau trong một mái nhà. Hiện nay các cháu Như N, cháu Anh T và cháu Thành P đang trong giai đoạn phát triển về tâm sinh lý và thể chất và điều quan trọng hơn nữa hiện nay các cháu đang sống với anh L, đã ổn định và quen với sự chăm sóc của anh L. Từ những cơ sở đó để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt thể chất, tinh thần của các cháu N, cháu T và cháu P tránh làm xáo trộn về tâm sinh lý của các cháu khi thay đổi chỗ ở, trường học và môi trường sống. Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu nuôi con của anh L. Giao cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015 cho anh L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh L không yêu cầu chị Ú cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Chị Ú không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Xét về tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay chị Ú vẫn giữ yêu cầu là xin rút lại một phần khởi kiện trong vụ án xin ly hôn là về phần tài sản chung của vợ chồng, đơn xin rút lại một phần khởi kiện đề ngày 29/3/2019 là hoàn toàn tự nguyện. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin rút lại một phần khởi kiện của chị Bùi Thị Ú là không trái đạo đức, không trái pháp luật. Vì vậy đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện trong vụ án đối với chị Bùi Thị Ú là có căn cứ. Còn phía anh L không có yêu cầu, nên Tòa án không xem xét đặt ra để giải quyết

[2.4] Xét về nợ chung: Chị Ú và anh L thống nhất trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bùi Thị Ú phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 862.500^d (Tám trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011510, ngày 11 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, nên chị Ú được nhận lại số tiền chênh lệch là 562.500^d (Năm trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Bùi Thị Ú;

- Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị Ú được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc L;

- Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Nguyễn Như N, sinh ngày 31/12/2010; cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 18/12/2012 và cháu Nguyễn Thành P, sinh ngày 17/8/2015 cho anh L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh L không yêu cầu chị Ú cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Chị Ú không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Bùi Thị Ú. Còn anh Nguyễn Ngọc L không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết

- Về nợ chung: Chị Bùi Thị Ú và anh Nguyễn Ngọc L thống nhất trình bày trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ú phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 862.500^d (Tám trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên

lai thu số 0011510, ngày 11 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, nên chị Ú được nhận lại số tiền chênh lệch là 562.500^d (Năm trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện TB : 02
- THADS huyện TB: 01
- Dương sự
- Lưu: 03

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Thị Tuyết Sương